

生詞 / 短語

1. 所
suǒ
measure word for places
2. 竟然
jìng rán
actually
3. 做到
zuò dào
able to do
4. 小學
xiǎo xué
primary school
5. 重視
zhòng shì
attach importance to
6. 環保
huán bǎo
good for the environment, environmentally friendly
7. 資源
zī yuán
resources
8. 回收
huí shōu
recycling
9. 步
bù
step
10. 分類
fēn lèi
separate (into categories)
11. 養成
yǎng chéng
develop (as in habits)
12. 減少
jiǎn shǎo
reduce
13. 厨余
chú yú
kitchen waste
14. 塑膠
sù jiāo
plastic
15. 金屬
jīn shǔ
metal
16. 玻璃
bō li
glass
17. 回收桶
huí shōu tǒng
recycling container
18. 處理
chǔ lǐ
handle, process
19. 肥料
féi liào
fertilizer
20. 植物
zhí wù
plant
21. 以上
yǐ shàng
above
22. 政府
zhèng fǔ
government
23. 污染
wū rǎn
pollution

習寫漢字

漢字	筆畫	部首	筆順
竟	11	音	竟竟竟竟竟竟竟竟竟竟
資	13	貝	資資資資資資資資資資
			資資